

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/DS-ST;

Ngày: 31-5-2022

V/v: “*Yêu cầu đòi tài sản*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu.

Ông Mai Văn Du.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân – Thư ký Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: bà Trần Lê Phụng – Kiểm sát viên

Ngày 31/5/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2021/TLST-DS ngày 08/11/2021 về việc “*Yêu cầu đòi tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐST-DS ngày 17/4/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm: 1977. Địa chỉ: đường G, phường T, quận T, tp Đà Nẵng. Đại diện ủy quyền: bà Võ Thị Thu Diễm, sinh năm: 1996, theo giấy ủy quyền lập ngày 06/12/2021. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị N1 (tên gọi khác: N2) và ông Huỳnh Ngọc L. Hộ khẩu thường trú: đường T, phường X, quận L, tp. Đà Nẵng. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2021 và bản tự khai, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà N và vợ chồng bà N1, ông L là hàng xóm láng giềng. Từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2020, vợ chồng bà N1 ông L đã vay của bà N số tiền 947.000.000 đồng để sử dụng vào những mục đích khác nhau như cho người khác vay lại, cho con gái và con rể của ông bà làm vốn kinh doanh. Cụ thể bao gồm:

(1) Ngày 27/10/2018 âm lịch (nhằm ngày 03/12/2018 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 60.000.000 đồng, với mục đích vay là để lấy lô cá chợ Hòa Xuân;

(2) Ngày 01/11/2018 âm lịch (nhằm ngày 07/12/2015 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, với mục đích là để lấy lô cá thứ hai chợ Hòa Xuân;

(3) Ngày 7/11/2018 âm lịch (nhằm ngày 13/12/2018 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, với mục đích vay là để lấy lô thứ hai chợ Hòa Xuân;

(4) Ngày 3/11/2018 âm lịch (nhằm ngày 9/12/2018 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng, với mục đích vay là cho bà Út vay lại;

(5) Ngày 20/01/2019 âm lịch (nhằm ngày 24/02/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, với mục đích vay là để cho ông Sáu Hòa vay lại;

(6) Ngày 21/01/2019 âm lịch (nhằm ngày 25/02/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 25.000.000 đồng, với mục đích vay là cho bà Dì vay lại;

(7) Ngày 14/02/2019 âm lịch (nhằm ngày 19/3/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 150.000.000 đồng, với mục đích vay là để cho con gái là bà Quyền nộp tiền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

(8) Ngày 03/3/2019 âm lịch (nhằm ngày 07/4/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng, với mục đích vay là để trả cho chị Quán;

(9) Ngày 23/3/2019 âm lịch (nhằm ngày 27/4/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng, với mục đích vay là vay để cho con rể là ông Nghĩa kinh doanh sơn;

(10) Ngày 24/3/2019 âm lịch (nhằm ngày 28/4/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng, với mục đích vay là để cho bà Nghé Hà Nội vay lại;

(11) Ngày 27/5/2019 âm lịch (nhằm ngày 29/6/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 40.000.000 đồng, với mục đích vay là để ông Nghĩa tiếp tục mua sơn;

(12) Ngày 08/8/2019 âm lịch (nhằm ngày 06/9/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L có vay của bà N số tiền 48.000.000 đồng, với mục đích vay là để thanh toán tiền biên, thời hạn vay đến ngày 8/6/2020 âm lịch (nhằm ngày 28/7/2020 dương lịch);

(13) Ngày 03/9/2019 âm lịch (nhằm ngày 01/10/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng, với mục đích vay là vay để mua xe máy SH cho con trai;

(14) Ngày 05/9/2019 âm lịch (nhằm ngày 03/10/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 48.000.000 đồng, với mục đích vay là để thanh toán

tiền biếu, thời hạn vay đến ngày 8/6/2020 âm lịch (nhằm ngày 28/7/2020 dương lịch);

(15) Ngày 14/10/2019 âm lịch (nhằm ngày 10/11/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 48.000.000 đồng, với mục đích vay là để thanh toán tiền biếu, thời hạn vay đến tháng 11/2020 âm lịch (nhằm tháng 12/2020 dương lịch);

(16) Ngày 14/11/2019 âm lịch (nhằm ngày 09/12/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 48.000.000 đồng, với mục đích vay là để thanh toán tiền biếu, thời hạn vay đến tháng 11/2020 âm lịch (nhằm tháng 12/2020 dương lịch);

(17) Ngày 04/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 29/12/2019 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, với mục đích vay là vay là để cho ông Sáu Hòa vay lại;

(18) Ngày 23/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 17/01/2020 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 30.000.000 đồng, với mục đích vay là để cho con gái Quyền làm bè cá;

(19) Ngày 16/01/2020 âm lịch (nhằm ngày 09/02/2020 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 30.000.000 đồng, với mục đích vay là cho ông Sáu Hòa vay lại;

(20) Ngày 06/02/2020 âm lịch (nhằm ngày 28/02/2020 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, với mục đích vay là cho chú em đóng ghe;

(21) Ngày 29/02/2020 âm lịch (nhằm ngày 22/3/2020 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng, với mục đích vay là để cho ông Nghĩa mua sơn;

(22) Ngày 02/3/2020 âm lịch (nhằm ngày 25/3/2020 dương lịch), vợ chồng bà N1 ông L vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, không rõ mục đích.

Tổng số tiền bà N1 và ông L đã vay từ bà N là 947.000.000 đồng. Bà N đã nhiều lần nhắc vợ chồng ông bà trả nợ cho bà N nhưng vợ chồng ông bà vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đến tháng 7/2020, vợ chồng bà N1 ông L trả cho bà N 200.000.000 đồng. Khoản nợ còn lại 747.000.000 đồng, đến nay vợ chồng bà N1 ông L vẫn chưa trả lại cho bà N. Vì vậy, để bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà N khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng bà Trần Thị N1 và ông Huỳnh Ngọc L trả cho bà N khoản nợ gốc là 747.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi ý kiến, chỉ yêu cầu buộc bà Trần Thị N1 trả cho bà N khoản tiền nợ là 747.000.000 đồng

\* Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tiến hành triệu tập, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, bị đơn bà Trần Thị N1 và ông Huỳnh Ngọc L đều vắng mặt không có lý do chính đáng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch vay tài sản là tiền thông qua các giấy mượn tiền. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc, không yêu cầu tính lãi N2 căn cứ vào khoản 3 Điều 26 BLTTDS, quan hệ pháp luật là tranh chấp yêu cầu đòi tài sản.

[2] Về thẩm quyền: bị đơn bà Trần Thị N1 (tên gọi khác: N2) và ông Huỳnh Ngọc L có địa chỉ thường trú tại: đường T, phường X, quận L, tp. Đà Nẵng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng có thẩm quyền giải quyết.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ tp. Đà Nẵng đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS. Bị đơn không xuất trình bất kỳ tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, N2 phải chịu hậu quả về việc không đưa ra chứng cứ để chứng minh theo khoản 4 Điều 91 BLTTDS.

Về nội dung

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền gốc 747.000.000 đồng

[4.1] Từ tháng 12/2018 dương lịch đến tháng 3/2020 dương lịch, vợ chồng bà N1 ông L đã vay của bà N số tiền 947.000.000 đồng để sử dụng vào những mục đích khác nhau. Việc vay tiền do bà N1 ký xác nhận. Xét thấy, các bên ký kết hợp đồng vay tiền trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Hợp đồng vay các bên đã giao kết có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 463 BLDS N2 có hiệu lực đối với các bên tham gia giao dịch, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4.2] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn trình bày trong từng khoản vay cụ thể chỉ có bà N1 đại diện đứng tên xác lập, nhưng qua xem xét tất cả khoản vay trên thì mục đích bà N1 vay các khoản tiền trên là để phục vụ nhu cầu của gia đình (mua xe cho con, mua kiốt chợ, cho con gái nộp tiền lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho con rẻ làm ăn) và để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu cho gia đình (chơi biêu, cho người khác vay lại tiền để lấy lãi). Do đó, theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng bà N1 ông L phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ đối với tất cả khoản nợ còn lại cho bà N. HĐXX nhận thấy, tất cả các khoản vay đều do bà N1 ký xác nhận và không có chữ ký của ông L. Nội dung vay mượn thể hiện trong giấy vay tiền nhằm phục vụ cho sinh hoạt gia đình, nhưng nội dung vay đều do

bà N1 đưa ra mà không có căn cứ để thể hiện ông L biết và đồng ý về các khoản vay trên. Trong quá trình giải quyết, mặc dù Tòa án đã tiến hành niêm yết nhiều lần nhưng ông L không tham gia tố tụng N2 xem xét trách nhiệm liên đới của ông L trong quan hệ vay tiền giữa bà N1 và bà N là thiếu cơ sở. Tại phiên tòa, ý kiến của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ buộc bà N1 phải chịu trách nhiệm thanh toán đối với khoản nợ trên là phù hợp.

[4.3] Theo trình bày của bà N, đến tháng 7/2020, bà N1 trả cho bà N 200.000.000 đồng. Khoản nợ còn lại 747.000.000 đồng, đến nay bà N1 vẫn chưa trả lại cho bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ tp. Đà Nẵng đã tiến hành tổng đạt hợp lệ và niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Theo biên bản xác minh của Tòa án, vợ chồng bà N1 trước đây có sinh sống tại đường T, phường X, quận L, tp. Đà Nẵng nhưng đã bỏ đi khỏi nơi cư trú. Điều này thể hiện bà N1 không hề có thiện chí thực hiện nghĩa vụ đối với bà N.

[4.4] Từ những lập luận trên, xét thấy bà N1 đã vi phạm nghĩa vụ đối với bà N N2 căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 466, Điều 469 BLDS, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền 747.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện N2 được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn bà Trần Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và 469 BLDS năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 271, 272, 273 của BLTTDS;

Căn cứ vào Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết N đối với bà Trần Thị N1.

Buộc bà Trần Thị N1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Tuyết N số tiền đã vay là 747.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Lê Thị Tuyết N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị N1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Trần Thị N1 phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị N1 phải chịu 33.880.000 đồng. Bà Lê Thị Tuyết N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm,

được hoàn trả lại số tiền 16.940.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001590 ngày 04/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu TA, VP, HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Hữu Hưng**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Đức Hiếu**

**Mai Văn Du**

**Nguyễn Hữu Hưng**

